115 學年度第 1 學期東南科技大學新南向產學合作國際專班入學申請表
Application Form of Tungnan University New Southbound International Students Industry-Academia Collaboration Program Fall 2026
Đơn xin nhập học lớp chuyên ban vừa học vừa làm Tân Hướng Nam Đại học Khoa học Công nghệ Đông Nam kỳ mùa thu năm 2026

照片
Photo
Ảnh

申請就讀科系/ Applied Department/ Khoa ngành xin nhập học

科系 Department Khoa ngành	☐ 室內設計系室內裝修學程 Department of Interior Design Interior Decoration Program Khoa Thiết kế nội thất Chương trình trang trí nội thất
	☐ 休閒事業管理系旅館管理學程 Department of Leisure and Recreation Management Hotel Management Program Khoa Quản lý Nghỉ dưỡng Chương trình Quản lý Khách sạn

1.申請人資料/ Personal Information / Thông tin người xin nhập học:

姓　名 Full Name Họ Tên	中文名 _____ Chinese Name/ Tên Tiếng Trung		出生日期 Date of Birth Ngày sinh	_____/_____/_____ 年　月　日 Year/ month/ day Năm/ tháng/ ngày
	英文名 _____ English Name/ Tên Tiếng Anh ※請依護照上姓名填寫 Please fill out full name as appeared in the passport. Điền họ tên như trên hộ chiếu		性　別 Sex Giới tính	☐男/Male/ Nam ☐女/Female/ Nữ
地　址 Home Address Địa chỉ nhà			電　話 Telephone Điện thoại	
通訊地址 Mailing Address Địa chỉ liên lạc			手機/ Cell Phone Số di động	
			電子郵件 E -mail	
出生地點 Place of Birth Nơi sinh		國　籍 Nationality Quốc tịch	護照號碼 Passport No. Số hộ chiếu	
婚姻狀況 Marital Status Tình trạng hôn nhân	☐已婚 Married　Đã kết hôn ☐未婚 Single　Độc thân		子女人數 No. of Children Số con cái	

2.監護人資料/ Information of Guardian/ Thông tin người giám hộ:

申請人之父親 Applicant's Father Cha của người xin nhập học	中文姓名 Chinese Name Tên tiếng Trung		英文姓名 English Name Tên tiếng Anh	
	出生日期 Date of Birth Ngày sinh		國籍 Nationality Quốc tịch	
	電子郵件 E-mail		電話 Telephone Điện thoại	
申請人之母親 Applicant's Mother Mẹ của người xin nhập học	中文姓名 Chinese Name Tên tiếng Trung		英文姓名 English Name Tên tiếng Anh	
	出生日期 Date of Birth Ngày sinh		國籍 Nationality Quốc tịch	
	電子郵件 E-mail		電話 Telephone Điện thoại	
在台聯絡人 Contact Person in Taiwan Người liên lạc tại Đài Loan	中文姓名 Chinese Name Tên tiếng Trung		英文姓名 English Name Tên tiếng Anh	
	電話 Telephone Điện thoại		電子郵件 E-mail	
在台聯絡人住址 Contact Person Address in Taiwan Địa chỉ người liên lạc tại Đài Loan				

3.教育背景/ Educational Background/ Lý lịch học tập:

學　歷 Previous Education Lý lịch học tập	學校名稱 Name of School Tên trường	學校所在地 City and Country Tên thành phố Quốc gia	學位 Degree Granted Học vị	主修 Major Ngành học chính	副修 Minor Ngành học phụ
中等學校 Secondary School Trường THPT					
學院/大學 College/ Undergraduate Học viện/ Đại học					
研究所 Graduate Viện nghiên cứu					
其他訓練 Other Training Chương trình khác					

4.華語文能力/Chinese Language Proficiency/ Năng lực tiếng Trung:

學習華語多久? _____ How long have you formally studied Chinese? Bạn đã học tiếng Trung bao lâu?
學習華語環境(高中、大學、語文中心) _____

Where did you learn Chinese? (high school, college, language institute) Bạn học tiếng Trung ở đâu? (Trường THPT, Đại học, trung tâm ngoại ngữ)			
您是否參加過華語文能力測驗 Have you taken any Chinese language proficiency test? Bạn đã bao giờ tham dự kỳ thi năng lực tiếng Trung nào chưa?	□是 Yes Có □否 No Không	何種測驗 What kind of the test? Là kỳ thi nào?	分數 Score Điểm số

自我評估 Self-evaluation of Chinese Language Proficiency/ Tự đánh giá năng lực tiếng Trung				
聽/ Listening/ Nghe	□佳/ Good /Tốt	□ 尚 可 /Average/ Trung bình	□差/Poor/ Kém	□ 不 /None/Không biết
說/ Speaking/ Nói	□佳/ Good /Tốt	□ 尚 可 /Average/ Trung bình	□差/Poor/ Kém	□ 不 /None/Không biết
讀/Reading/ Đọc	□佳/ Good /Tốt	□ 尚 可 /Average/ Trung bình	□差/Poor/ Kém	□ 不 /None/Không biết
寫/ Writing/Viết	□佳/ Good /Tốt/	□ 尚 可 /Average/ Trung bình	□差/Poor/ Kém	□ 不 /None/Không biết

5.財力支援狀況：在本校求學期間費用來源

Financial Support : What will be your major source of finance while you study at Tungnan University ?
Tình trạng năng lực tài chính: Nguồn gốc kinh phí trong thời gian học tại Đài Loan

□臺灣獎學金_____ Học bổng Đài Loan (金額 Số tiền NT) Taiwan scholarship (Amount in NT$)	□個人儲蓄 _____ Tiền tiết kiệm của bản thân (金額 Số tiền NT) Personal Savings (Amount in NT$)
□父母支援 _____ Bố mẹ hỗ trợ (金額 Số tiền NT) Parental Support (Amount in NT$)	□獎助金 _____ Học bổng (來源及金額 Nguồn gốc & Số tiền NT) Scholarship (Source & Amount in NT$)
□其他 _____ Khác (來源及金額 Nguồn gốc & Số tiền NT) Others (Source & Amount in NT$)	

6.健康狀況/ Health/Tình trạng sức khỏe:

□佳/ Good/ Tốt	□尚可/ Average/ Trung bình	□差/Poor/ Kém
如有疾病或缺陷請敘明之/Please describe any health problems or disabilities you may have/. Nếu có vấn đề về sức khỏe hoặc bệnh tật, đề nghị nêu rõ.		